

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2021/HNGĐ-ST

Ngày 28-9-2021

“V/v tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Kiều Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Anh Hào

Bà Cao Thị Lệ Pha

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quốc Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2021/TLST–HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, về việc tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1983, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 06/9/2021.

- Bị đơn: Chị Thái Mỹ Đ, sinh năm 1980, (vắng mặt).

Địa chỉ: , xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Chị Đ đồng ý xét xử vắng mặt, tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/6/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Anh Phạm Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và Chị Thái Mỹ Đ tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu

và được Ủy ban nhân dân xã A cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/12/2002. Trong thời gian chung sống với nhau cũng thường xuyên bất đồng quan điểm, phát sinh nhiều mâu thuẫn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, sau khi cưới nhau được vài tháng thì giữa anh và chị xảy ra mâu thuẫn nên Chị Đ bỏ về nhà mẹ ruột ở Ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đã nhiều năm nay. Hiện nay anh và Chị Đ đã ly thân được 18 năm. Nay anh không còn tình cảm với Chị Đ nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Anh H xác định trong thời gian chung sống anh và Chị Thái Mỹ Đ có một con chung tên Thái Mỹ Q, sinh ngày 25/10/2002. Hiện nay con đã trưởng thành tự lo được cuộc sống của bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh H xác định anh và Chị Đ không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Chị Thái Mỹ Đ trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2021:

Về hôn nhân: Chị và Anh Phạm Văn H tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/12/2002. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, Hiện nay chị và Anh H đã ly thân được 18 năm, do cuộc sống hôn nhân hôn nhân không đạt được nên Anh H yêu cầu ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Chị Đ xác định chị và Anh Phạm Văn H có 01 con chung tên Thái Mỹ Q, sinh ngày 25/10/2002. Hiện nay con đã trưởng thành tự lo được cuộc sống của bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và Anh H không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 28, 35, 39, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Anh Phạm Văn H và Chị Thái Mỹ Đ.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, có một con chung là Thái Mỹ Q, sinh ngày 25/10/2002. Hiện nay con đã trưởng thành tự lo được cuộc sống của bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh và chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống anh và Chị Đ không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Văn H yêu cầu ly hôn với Chị Thái Mỹ Đ, Chị Đ đăng ký hộ khẩu thường trú tại Ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Anh Phạm Văn H có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và Chị Thái Mỹ Đ cũng đồng ý xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Anh H và chị Đ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Anh Phạm Văn H yêu cầu ly hôn với Chị Thái Mỹ Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh H và Chị Đ xác định anh, chị tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và được Ủy ban nhân dân xã A cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/12/2002 nên hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Anh H và Chị Đ trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn đã ly thân rất lâu, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn tình cảm với nhau nên Anh H yêu cầu ly hôn, Chị Đ cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình

năm 2014, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hải, công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Anh Phạm Văn H và Chị Thái Mỹ Đ.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, có một con chung Thái Mỹ Q, sinh ngày 25/10/2002. Hiện nay con đã trưởng thành tự lo được cuộc sống của bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh và chị xác định trong thời gian chung sống anh và chị không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh Phạm Văn H và Chị Thái Mỹ Đ xác định trong thời gian chung sống anh và chị không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Anh Phạm Văn H yêu cầu ly hôn với Chị Thái Mỹ Đ nên Anh H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 55, khoản 1 Điều 81, Điều 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Anh Phạm Văn H và Chị Thái Mỹ Đ.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống, có một con chung Thái Mỹ Q, sinh ngày 25/10/2002. Hiện nay con đã trưởng thành tự lo được cuộc sống của bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng Anh Phạm Văn H phải chịu. Anh H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai

thu số 0001711 ngày 29/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Đ
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Kiều Diễm